

SỐ: 354 /QĐ-ĐHSPKT-CTHSSV

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2014

## **QUYẾT ĐỊNH**

*V/v ban hành Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên  
hệ chính quy tại trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh*

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 426/QĐ-TTg ngày 27/10/1976 và Quyết định số 118/2000-QĐ-TTg ngày 10/10/2000 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ chương 8 Điều lệ Trường Đại học ban hành kèm theo Quyết định số 58/2010 /QĐ -TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế công tác học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo;

Căn cứ Quy chế Đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 60/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 16 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác học sinh, sinh viên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên hệ chính quy tại trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng từ học kọc kỳ I năm học 2014-2015.

**Điều 3:** Các Ông, Bà Trưởng các Khoa, Phòng ban liên quan, các cán bộ, viên chức và sinh viên hệ chính quy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**Nơi nhận:**

- BGH;
- Như Điều 3;
- Lưu CTHSSV.

**PGS.TS. ĐỖ VĂN DŨNG**

## QUY ĐỊNH

### V/v đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên hệ chính quy tại trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành theo Quyết định số: 354 /QĐ-ĐHSPKT-CTHSSV, ngày 01 tháng 8 năm 2014  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh)

### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho sinh viên (SV) thuộc hệ chính quy tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

##### Điều 2. Mục đích

1. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV nhằm góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội;

2. Nội dung rèn luyện phải cụ thể, phù hợp, định hướng và tạo điều kiện cho SV có môi trường rèn luyện tốt.

##### Điều 3. Yêu cầu

Việc đánh giá kết quả rèn luyện là việc làm thường xuyên trong suốt quá trình học tập của SV tại trường; quá trình đánh giá phải bảo đảm tính chính xác, công bằng, công khai và dân chủ.

##### Điều 4. Nội dung đánh giá và thang điểm

1. Xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của SV là đánh giá về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của từng SV theo các mức điểm đạt được trên các mặt:

- Ý thức và kết quả học tập;
- Ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế trong nhà trường;
- Ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị – xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội;
- Phẩm chất công dân và quan hệ với cộng đồng;
- Ý thức và kết quả tham gia công tác của lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong nhà trường hoặc các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của SV.

2. Điểm rèn luyện được đánh giá bằng thang điểm 100 (vượt quá 100 điểm thì quy về làm tròn 100 điểm).

### Chương II

#### ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN VÀ KHUNG ĐIỂM

##### Điều 5. Nội dung đánh giá và thang điểm

1. Xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của SV là đánh giá phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của từng SV theo các mức điểm đạt được trên các mặt:

- Ý thức và kết quả học tập (Khung điểm đánh giá từ 0 – 30 điểm);

- Ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế (Khung điểm đánh giá từ 0 – 25 điểm);
- Ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị – xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội (Khung điểm đánh giá từ 0 – 20 điểm);
- Phẩm chất công dân và quan hệ với cộng đồng (Khung điểm đánh giá từ 0 – 15 điểm);
- Ý thức và kết quả tham gia phụ trách lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong nhà trường (Khung điểm đánh giá từ 0 – 15 điểm).

2. Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện với khung và thang điểm chi tiết theo phụ lục đính kèm.

### **Chương III**

## **PHÂN LOẠI KẾT QUẢ VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN**

### **Điều 6. Phân loại kết quả rèn luyện**

1. Kết quả rèn luyện được phân thành các loại: xuất sắc, tốt, khá, trung bình khá, trung bình, yếu và kém.

- Từ 90 đến 100 điểm: Xuất sắc
- Từ 80 đến 89 điểm: Tốt
- Từ 70 đến 79 điểm: Khá
- Từ 60 đến 69 điểm: Trung bình khá
- Từ 50 đến 59 điểm: Trung bình
- Từ 30 đến 49 điểm: Yếu
- Dưới 30 điểm: Kém

2. Sinh viên bị kỷ luật ở mức khiển trách khi phân loại đánh giá kết quả rèn luyện học kỳ không được vượt quá loại trung bình khá; bị kỷ luật ở mức cảnh cáo khi phân loại đánh giá kết quả rèn luyện học kỳ không được vượt quá loại trung bình; bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập khi phân loại đánh giá kết quả rèn luyện học kỳ thuộc loại kém.

### **Điều 7. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện**

1. Đầu học kỳ, Ban chủ nhiệm khoa hướng dẫn ban cán sự lớp SV (sau đây được gọi là lớp) tổ chức phổ biến, hướng dẫn việc đánh giá kết quả rèn luyện đến từng SV trong lớp theo đúng quy định này;

2. Trong suốt học kỳ:

Sinh viên tích lũy điểm rèn luyện bằng cách tham gia các hoạt động rèn luyện (của 5 nội dung đánh giá);

Các đơn vị, cá nhân (khoa, phòng, ban, trung tâm, các tổ chức đoàn thể, giảng viên, cán bộ viên chức) có trách nhiệm tổng hợp và cập nhật thường xuyên toàn bộ nội dung và kết quả hoạt động liên quan đến việc đánh giá điểm rèn luyện của SV vào phần mềm đánh giá điểm rèn luyện để làm căn cứ cho việc đánh giá điểm rèn luyện của SV sau mỗi học kỳ. Việc nhập điểm đánh giá kết quả rèn luyện của SV sau mỗi hoạt động phải được thực hiện trong thời gian chậm nhất là một tuần kể từ ngày kết thúc hoạt động.

Sinh viên kiểm tra và đề nghị bổ sung các nội dung liên quan đến việc đánh giá điểm rèn luyện (gồm các nội dung còn thiếu và các hoạt động tham gia tại địa phương) trong học kỳ. Điểm rèn luyện sau mỗi hoạt động, SV tiến hành kiểm tra và đề nghị bổ sung trong thời

gian hai tuần kể từ ngày điểm hoạt động được công bố trên phần mềm đánh giá điểm rèn luyện;

3. Việc đánh giá điểm rèn luyện học kỳ của SV được tiến hành sau khi kết thúc học kỳ, theo trình tự sau:

- a. Vào tuần đầu tiên của học kỳ tiếp theo, các đơn vị & cá nhân có trách nhiệm hoàn thiện việc đánh giá, nhập điểm rèn luyện cho SV trên phần mềm.
- b. Vào tuần thứ hai của học kỳ tiếp theo, thường trực hội đồng đánh giá điểm rèn luyện của SV cấp trường tiến hành chạy phần mềm đánh giá điểm rèn luyện và công bố kết quả điểm rèn luyện của SV toàn trường.
- c. Vào tuần thứ ba của học kỳ tiếp theo, SV kiểm tra lần cuối các nội dung và kết quả hoạt động liên quan đến việc đánh giá điểm rèn luyện qua trang online SV; SV khiếu nại các nội dung liên quan đến kết quả đánh giá điểm rèn luyện trong thời gian này. SV thống nhất kết quả điểm rèn luyện học kỳ của mình bằng cách lưu bảng điểm rèn luyện trên trang điện tử online SV trường. Những SV không thực hiện việc thống nhất kết quả điểm rèn luyện cuối cùng của cá nhân (lưu bảng điểm), khi phân loại sẽ bị trừ mười điểm rèn luyện (qua theo dõi của phần mềm đánh giá điểm rèn luyện) và không có quyền khiếu nại các vấn đề liên quan đến điểm rèn luyện cá nhân trong học kỳ được đánh giá.
- d. Vào tuần thứ tư của học kỳ tiếp theo, hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của SV cấp trường họp để thông qua kết quả đánh giá rèn luyện của SV và trình Hiệu trưởng xem xét, ra quyết định công nhận kết quả rèn luyện của SV.

#### **Chương IV**

### **TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ**

#### **Điều 8. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của SV cấp trường**

1. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của SV cấp trường là cơ quan tư vấn giúp hiệu trưởng xem xét, công nhận kết quả rèn luyện của từng SV và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của hiệu trưởng.

2. Thành phần hội đồng:

- Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền.
- Thường trực hội đồng: Trưởng hoặc Phó trưởng phòng Công tác học sinh, sinh viên.
- Các ủy viên: Đại diện lãnh đạo các khoa/TT, phòng, ban chức năng có liên quan, Bí thư Đoàn Thanh niên và Chủ tịch Hội SV trường.

3. Hội đồng có nhiệm vụ:

- Căn cứ vào các quy định hiện hành tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của SV và đề nghị hiệu trưởng công nhận.
- Theo đề xuất của thường trực hội đồng, chủ tịch hội đồng quyết định các vấn đề phát sinh đặc biệt.

#### **Điều 9. Thời gian đánh giá kết quả rèn luyện**

1. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV được tiến hành theo từng học kỳ, học kỳ I và học kỳ II (các nội dung liên đến điểm rèn luyện của SV trong học kỳ hệ được quy về học kỳ II); theo năm học và toàn khóa học.

2. Sinh viên được nhà trường cho phép tạm dừng học tập, khi nhà trường xem xét cho học tiếp thì thời gian tạm ngưng học tập không đánh giá điểm rèn luyện.

## Điều 10. Quy định cách tính điểm rèn luyện học kỳ, năm học & toàn khóa học

Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV được tiến hành theo từng học kỳ, năm học và toàn khóa học.

1. Điểm rèn luyện của học kỳ là tổng điểm đạt được của 5 nội dung đánh giá. Mỗi năm học có 2 học kỳ đánh giá điểm rèn luyện, các nội dung thuộc học kỳ hè (nếu có) liên quan đến đánh giá điểm rèn luyện được tính vào học kỳ II của năm học đó.
2. Điểm rèn luyện năm học là trung bình cộng của điểm rèn luyện của 2 học kỳ trong năm học.
3. Điểm rèn luyện toàn khóa là trung bình chung của điểm rèn luyện các năm học của khóa học đã được nhân hệ số và được tính theo công thức sau:

$$R = \frac{\sum_{i=1}^N r_i \times n_i}{\sum_{i=1}^N n_i}$$

Trong đó:

- R là điểm rèn luyện toàn khóa;
- $r_i$  là điểm rèn luyện năm thứ  $i$ ;
- $n_i$  là hệ số của năm học thứ  $i$ ;
- N là tổng số năm học của khóa học. Nếu năm học cuối chưa đủ một năm học được tính tròn thành một năm học.

Hệ số của các năm học được tính như sau:

| STT | Thời gian đào tạo của khóa học | Năm thứ nhất (i=1) | Năm thứ hai (i=2) | Năm thứ ba (i=3) | Năm thứ tư và thứ năm (i=4*) |
|-----|--------------------------------|--------------------|-------------------|------------------|------------------------------|
| 1   | 1,5 năm                        | $n_1 = 1$          | $n_2 = 1,2$       |                  |                              |
| 2   | 3 năm                          | $n_1 = 1$          | $n_2 = 1,1$       | $n_3 = 1,2$      |                              |
| 3   | 4 năm và 4,5 năm               | $n_1 = 1$          | $n_2 = 1,1$       | $n_3 = 1,2$      | $n_{4*} = 1,3$               |

Chi chú: Năm học kéo dài so với tiến độ học tập có hệ số  $n_i=1,0$

Sinh viên nghỉ học tạm thời, bị ngừng học do kết quả học tập, chuyển trình độ đào tạo được bảo lưu kết quả rèn luyện đã đánh giá.

## Điều 11. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Phòng Công tác Học sinh sinh viên là đơn vị thường trực hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của SV cấp trường, có trách nhiệm:

- Tổng hợp kết quả đánh giá điểm rèn luyện của SV qua phần mềm đánh giá điểm rèn luyện;
- Kiểm tra, đôn đốc nhắc nhở các đơn vị trong trường về việc tổ chức thực hiện và cập nhật điểm các hoạt động liên quan đến đánh giá điểm rèn luyện của SV.
- Cập nhật các nội dung liên quan đến điểm công tác xã hội cho SV: danh sách khen thưởng, kỷ luật SV; danh sách thành viên đội tuyển trường tham gia dự thi các cuộc thi các cấp; danh sách SV tham gia các hoạt động công tác xã hội; danh sách SV vi phạm sinh hoạt công dân đầu khóa.
- Tổ chức các buổi họp hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện SV cấp trường;

- Đánh giá bổ sung điểm rèn luyện của SV sau khi có ý kiến xử lý khiếu nại của đơn vị tổ chức;
- Đề xuất Hiệu trưởng ra quyết định các trường hợp bị ngừng học, buộc thôi học do kết quả rèn luyện kém.

2. Phòng Đào tạo: Chịu trách nhiệm cung cấp kết quả học tập học kỳ của SV theo đúng tiến độ thực hiện chấm điểm rèn luyện.

3. Phòng Quản lý khoa học và Quan hệ quốc tế: Tổng hợp và cập nhật vào phần mềm đánh giá điểm rèn luyện của SV danh sách SV có bài viết tham luận, cáo cáo, công trình nghiên cứu khoa học và kết quả tham gia nghiên cứu khoa học ở các cấp của SV.

4. Phòng Thanh tra Giáo dục: Tổng hợp và cập nhật vào phần mềm đánh giá điểm rèn luyện của SV danh sách SV thực hiện các quy định, quy chế về học tập, thi kiểm tra; danh sách SV vi phạm quy chế thi, kiểm tra (chưa đến mức độ phải xử lý kỷ luật về mặt hành chính).

5. Phòng Kế hoạch – Tài chính: Cung cấp danh sách SV vi phạm quy định đóng học phí; nợ tạm ứng nghiên cứu khoa học trong học kỳ cho thường trực hội đồng đánh giá điểm rèn luyện cấp trường.

6. Ban Quản lý Ký túc xá: Tổng hợp và cập nhật vào phần mềm đánh giá điểm rèn luyện của SV danh sách SV ký túc xá không thực hiện tốt nội quy Ký túc xá;

7. Phòng Tổ chức cán bộ: Tổng hợp và cập nhật vào phần mềm đánh giá điểm rèn luyện của SV danh sách SV vi phạm nội quy, quy chế của nhà trường về an ninh trật tự trong trường.

8. Đoàn Thanh niên – Hội SV: Tổng hợp và cập nhật vào phần mềm đánh giá điểm rèn luyện của SV các nội dung sau:

- Danh sách Đảng viên là SV, Đoàn viên, Hội viên HSV, thành viên CLB/Đội/Nhóm;
- Đánh giá trách nhiệm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ Đoàn – Hội trong học kỳ.
- Danh sách và kết quả tham gia của SV trong các hoạt động rèn luyện do tổ chức Đoàn – Hội các cấp tổ chức;
- Danh sách các đoàn viên, SV bị kỷ luật hoặc được biểu dương, khen thưởng ở các cấp bộ Đoàn – Hội.

9. Trạm Y tế: Cung cấp danh sách SV không đóng bảo hiểm y tế theo quy định cho thường trực hội đồng đánh giá điểm rèn luyện cấp trường.

10. Các Khoa/TT đào tạo quản lý SV: Tổ chức các hoạt động rèn luyện cho SV tham gia, tổng hợp và cập nhật vào phần mềm đánh giá điểm rèn luyện của SV:

- Danh sách ban cán sự lớp; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của ban cán sự lớp;
- Danh sách và kết quả tham gia của SV trong các hoạt động rèn luyện;
- Danh sách SV bị cấm thi trong học kỳ;
- Giảng viên nhận xét, đánh giá và cập nhật vào phần mềm đánh giá điểm rèn luyện của SV danh sách SV vi phạm các quy chế, nội quy của nhà trường về đạo đức tác phong và ý thức học tập của SV.

11. Các đơn vị khác: Cung cấp danh sách SV tham gia các nội dung liên quan đến điểm rèn luyện của SV về Thường trực hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện SV cấp trường.

## **Điều 12. Sử dụng kết quả rèn luyện**

1. Kết quả phân loại rèn luyện toàn khoá học của từng SV được lưu trong hồ sơ quản lý SV của trường và ghi vào bảng điểm kết quả học tập và rèn luyện của từng SV khi ra trường;
2. Kết quả rèn luyện của học kỳ được sử dụng để xét học bổng khuyến khích học tập cho SV trong học kỳ đó;
3. Kết quả rèn luyện của năm học, khóa học được sử dụng để xét khen thưởng năm học, khóa học cho SV;
4. Sinh viên được cấp giấy chứng nhận kết quả rèn luyện theo yêu cầu;
5. Sinh viên bị xếp loại rèn luyện kém trong cả năm học, phải tạm ngừng học tập một năm ở năm học tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện kém cả năm lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học.

### **Điều 13. Quyền khiếu nại và đánh giá bổ sung**

1. Kết quả đánh giá điểm rèn luyện của SV được thông báo cho SV biết để kiểm tra, khiếu nại, bổ sung (nếu có) thông qua trang online SV trên website trường;
2. Sinh viên được quyền khiếu nại hoặc bổ sung nội dung đánh giá ở từng học kỳ nếu việc đánh giá kết quả rèn luyện không chính xác và chỉ được thực hiện trong thời hạn đánh giá của từng học kỳ;
3. SV được quyền giải trình lý do vi phạm ở các nội dung bị trừ điểm để được xem xét không bị trừ điểm nếu có lý do chính đáng và chỉ được thực hiện trong 01 (một) tuần sau khi trường công bố nội dung đánh giá rèn luyện SV trên trang online SV;
4. Các đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm xem xét các khiếu nại, bổ sung điểm rèn luyện của SV và giải quyết, trả lời cho SV theo đúng quy định.

### **Điều 14. Kinh phí**

1. Nhà trường chi kinh phí cho các đơn vị thực hiện Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của SV.
2. Phòng Kế hoạch Tài chính chịu trách nhiệm tham mưu, đề xuất Hiệu trưởng chi kinh phí thực hiện Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của SV.

## **Chương V**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 15. Hiệu lực**

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng để đánh giá kết quả rèn luyện của SV hệ chính quy tại trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh từ học kỳ I năm học 2014-2015.
2. Các quy định trước đây trái với quy định này không còn hiệu lực.

### **Điều 16. Trách nhiệm thi hành quy định**

Trưởng các đơn vị, toàn thể giảng viên, cán bộ viên chức và sinh viên hệ chính quy chịu trách nhiệm thi hành quy định này.

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**PGS.TS. ĐỖ VĂN DŨNG**

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của SV hệ chính quy  
tại trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

### I. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHI TIẾT VÀ MỨC ĐIỂM

| NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ           |   | ĐIỂM | GHI CHÚ                  |
|-----------------------------|---|------|--------------------------|
| <b>1. HỌC TẬP (30 điểm)</b> |   |      |                          |
| 1                           | Điểm TBC học kỳ xếp loại Giỏi   | 25   | 9.50 - 10                |
|                             |   | 23   | 9.0 – 9.49               |
|                             |   | 20   | 8.50 – 8.99              |
| 2                           | Điểm TBC học kỳ xếp loại Khá  | 19   | 8.0 - 8.49               |
|                             |   | 17   | 7.50 - 7.99              |
|                             |   | 15   | 7.0 - 7.49               |
| 3                           | Điểm TBC học kỳ xếp loại Trung bình   | 14   | 6.50 - 6.99              |
|                             |   | 12   | 6.0 - 6.49               |
|                             |   | 10   | 5.50 - 5.99              |
| 4                           | Điểm TBC học kỳ xếp loại Trung bình yếu   | 9    | 5.0 - 5.49               |
|                             |   | 7    | 4.50 - 4.99              |
|                             |   | 5    | 4.0 - 4.49               |
| 5                           | Điểm TBC học kỳ xếp loại kém  | 4    | 3.0 - 3.99               |
|                             |   | 2    | 2.0 - 2.99               |
|                             |   | 0    | < 2.0                    |
| 6                           | Điểm cộng khi đạt các nội dung sau:   |      |                          |
|                             | - Tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của Giảng viên  | 1    |                          |
|                             | - Có bài tham luận, báo cáo chuyên đề tại hội thảo khoa học cấp khoa  | 3    | điểm/bài,<br>báo cáo     |
|                             | - Có bài tham luận, báo cáo chuyên đề tại hội thảo khoa học cấp trường  | 5    | điểm/bài,<br>báo cáo     |
|                             | - Có bài tham luận, báo cáo chuyên đề tại hội thảo khoa học cấp tỉnh, thành   | 7    | điểm/bài,<br>báo cáo     |
|                             | - Có bài tham luận, báo cáo chuyên đề tại hội thảo khoa học cấp quốc gia, quốc tế   | 10   | điểm/bài,<br>báo cáo     |
|                             | - Có đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường được nghiệm thu; có bài viết được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành cấp trường   | 5    | điểm/đề tài,<br>bài viết |
|                             | - Có đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên được nghiệm thu; có bài viết được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 7    | điểm/đề tài              |
|                             | - Dự thi các cuộc thi, hội thi học thuật cấp khoa   | 2    | điểm/cuộc<br>thi         |
|                             | - Dự thi các cuộc thi, hội thi học thuật cấp trường   | 3    | điểm/cuộc<br>thi         |
|                             | - Dự thi các cuộc thi, hội thi học thuật cấp tỉnh, thành phố trở lên  | 4    | điểm/cuộc<br>thi         |
|                             | - Tham dự các buổi hội thảo, báo cáo chuyên đề, tọa đàm, huấn luyện kỹ năng, sinh hoạt, giao lưu, trao đổi về học tập, nghiên cứu khoa học  | 1    | 1 điểm/buổi              |



|  |  |           |                 |
|--|--|-----------|-----------------|
|  | - Kết quả học tập tăng 1 bậc (xếp loại) so với học kỳ trước liền kề  | 2         | 2 điểm/bậc      |
| 7  | Điểm trừ khi vi phạm các nội dung sau:   |           |                 |
|  | - Bị cấm thi   | -5        | -5 điểm/môn     |
|  | - Trễ hạn báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học   | -2        |                 |
|  | - Hủy đề tài nghiên cứu khoa học   | -4        |                 |
|  | - Đến muộn giờ học, giờ thực tập (1 lần)   | -1        |                 |
|  | - Nghỉ học không phép (1 lần)  | -2        |                 |
|  | - Mất trật tự, làm việc riêng trong giờ học  | -1        |                 |
|  | - Học hộ, nhờ người khác học hộ (điểm danh thay)   |           |                 |
|  | • Khiển trách  | -8        |                 |
|  | • Cảnh cáo   | -16       |                 |
|  | • Đình chỉ học tập   | -25       |                 |
| 8  | Điểm thưởng vượt khung:  |           |                 |
|  | Đạt giải III (hoặc giải C), khuyến khích trong nghiên cứu khoa học hoặc các cuộc thi học thuật cấp trường hoặc tương đương               | 2         | điểm/thành tích |
|  | Đạt giải I, II (hoặc giải A, B) trong nghiên cứu khoa học hoặc các cuộc thi học thuật cấp trường hoặc tương đương                        | 3         | điểm/thành tích |
|  | Đạt giải III (hoặc giải C), khuyến khích trong nghiên cứu khoa học hoặc các cuộc thi học thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 4         | điểm/thành tích |
|  | Đạt giải I, II (hoặc giải A, B) trong nghiên cứu khoa học hoặc các cuộc thi học thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương          | 5         | điểm/thành tích |
| <b>2. CHẤP HÀNH NỘI QUY, QUY CHẾ (25 điểm)</b> |  |           |                 |
| 1  | Thực hiện tốt nội quy, quy chế, không bị kỷ luật   | <b>25</b> |                 |
| 2  | Không tham gia sinh hoạt lớp   | -2        |                 |
| 3  | Vi phạm quy chế kiểm tra, thi học kỳ (chưa đến mức độ phải xử lý kỷ luật về mặt hành chính )   |           |                 |
|  | - Khiển trách tại phòng thi  | -2        |                 |
|  | - Cảnh cáo tại phòng thi   | -4        |                 |
|  | - Đình chỉ thi 01 môn  | -8        |                 |
| 4  | Vi phạm quy chế thi học kỳ (đến mức độ phải xử lý kỷ luật về mặt hành chính )  |           |                 |
|  | - Khiển trách  | -8        |                 |
|  | - Cảnh cáo   | -16       |                 |
|  | - Đình chỉ học tập   | -25       |                 |
| 5  | Vi phạm quy định đóng học phí  |           |                 |
|  | - Khiển trách  | -8        |                 |
|  | - Cảnh cáo   | -16       |                 |
| 6  | Vi phạm nội quy Nội trú Ký túc xá  |           |                 |
|  | - Nhắc nhở 1 lần   | -2        |                 |
|  | - Nhắc nhở 2 lần   | -4        |                 |
|  | - Khiển trách  | -8        |                 |
|  | - Cảnh cáo   | -16       |                 |
|  | - Bị buộc rời khỏi ký túc xá   | -20       |                 |
|  | - Đình chỉ học tập   | -25       |                 |
| 7  | Vi phạm sinh hoạt đầu khóa   |           |                 |

|   |  |     |                            |
|---|--|-----|----------------------------|
|   | - Khiển trách  | -8  |                            |
|   | - Cảnh cáo   | -16 |                            |
| 8   | Vi phạm thực hiện đạo đức tác phong trong trường   |     |                            |
|   | - Vi phạm 1 lần  | -2  |                            |
|   | - Vi phạm 2 lần  | -4  |                            |
|   | - Khiển trách  | -8  |                            |
|   | - Cảnh cáo   | -16 |                            |
| 9   | Vi phạm quy định về bảo hiểm y tế  |     |                            |
|   | - Vi phạm 1 lần  | -4  |                            |
|   | - Vi phạm 2 lần  | -8  |                            |
|   | - Vi phạm 3 lần  | -16 |                            |
|   | - Vi phạm 4 lần  | -25 |                            |
| 10  | Các vi phạm về nề nếp lối sống, tác phong trong môi trường sư phạm, văn hóa SPKT; uống rượu bia trong giờ học; say rượu bia khi đến lớp; Hút thuốc lá trong giờ học, nơi học, nơi cấm hút thuốc; Chơi cờ bạc; Đưa người lạ vào trường, KTX gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự trong nhà trường; Vi phạm các quy định về an toàn giao thông và các vi phạm khác theo quy định |     |                            |
|   | - Vi phạm 1 lần  | -2  |                            |
|   | - Vi phạm 2 lần  | -4  |                            |
|   | - Khiển trách  | -8  |                            |
|   | - Cảnh cáo   | -16 |                            |
|   | - Đình chỉ học tập   | -25 |                            |
| <b>3. THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ-XÃ HỘI, VĂN HÓA, VĂN NGHỆ, THỂ THAO, PHÒNG CHỐNG CÁC TỆ NẠN XÃ HỘI (20 điểm)</b> |  |     |                            |
| 1   | Là Đảng viên, Đoàn viên, Hội viên HSV, thành viên CLB/Đội/Nhóm (1 đơn vị)  | 2   |                            |
| 2   | Tham dự các buổi sinh hoạt, hoạt động chính trị – xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tệ nạn xã hội   | 3   | 3 điểm/buổi                |
| 3   | Dự thi, tham gia tổ chức, thực hiện các cuộc thi, hội diễn, các hoạt động chính trị – xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tệ nạn xã hội cấp khoa.   | 4   | 4 điểm/<br>chương<br>trình |
| 4   | Dự thi, tham gia tổ chức, thực hiện các cuộc thi, hội diễn, các hoạt động chính trị – xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tệ nạn xã hội cấp trường trở lên  | 5   | 5 điểm/<br>chương<br>trình |
| 5   | Điểm trừ:  |     |                            |
|   | SV không tham dự ít nhất một buổi sinh hoạt, hoạt động chính trị xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống tệ nạn xã hội từ cấp khoa/TT trở lên/học kỳ.   | -2  |                            |
|   | SV bị trừ tương đương số điểm khi đăng ký tham gia các hoạt động nhưng không tham gia mà không có lý do chính đáng   |     |                            |
| 6   | Điểm thưởng vượt khung   |     |                            |
|   | Đạt giải III, khuyến khích cấp trường hoặc được biểu dương, khen thưởng cấp phường, xã trong các hoạt động chính trị – xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tệ nạn xã hội  | 2   | 2 điểm/<br>thành tích      |
|   | Đạt giải I, II cấp trường hoặc được biểu dương, khen thưởng cấp quận, huyện trong các hoạt động chính trị – xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng   | 3   | 3 điểm/<br>thành tích      |

|  |   |    |  |
|--|---|----|--|
|  | chống tệ nạn xã hội   |    |  |
|  | Đạt giải III, khuyến khích cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong các hoạt động chính trị – xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tệ nạn xã hội   | 4  | 4 điểm/<br>thành tích                                  |
|  | Đạt giải I, II (hoặc giải A, B) cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong các hoạt động chính trị – xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tệ nạn xã hội  | 5  | 5 điểm/<br>thành tích                                  |
| 7  | Các hình thức khen thưởng khác  |    |  |
|  | - Cấp trường  | 3  | 3 điểm/thành<br>tích                                   |
|  | - Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương   | 5  | 5 điểm/thành<br>tích                                   |
|  | - Cấp trung ương, quốc tế   | 10 | 10 điểm/thành<br>tích                                  |
| <b>4. PHẨM CHẤT CÔNG DÂN &amp; QUAN HỆ VỚI CỘNG ĐỒNG (15 điểm)</b> |   |    |  |
| 1  | Chấp hành chủ trương, chính sách pháp luật của nhà nước   | 5  |  |
| 2  | Tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ trật tự, trị an và an toàn xã hội trong và ngoài trường  | 5  |  |
| 3  | Tham gia hoạt động công tác xã hội được công nhận trong học kỳ  | 5  | Có tham gia và<br>được quy tương<br>đương điểm<br>CTXH |
| <b>5. THAM GIA CÔNG TÁC LỚP, ĐOÀN, HỘI SV (10 điểm)</b>            |   |    |  |
| 1  | Sinh viên, đoàn viên, hội viên hoàn thành nhiệm vụ của lớp, chi đoàn, chi hội.  | 2  |  |
| 2  | Lớp trưởng, lớp phó, bí thư, phó bí thư chi đoàn, chi hội trưởng, chi hội phó chi hội lớp; chủ nhiệm, phó chủ nhiệm câu lạc bộ, đội, nhóm trực thuộc khoa; chi hội trưởng các lầu thuộc ký túc xá; Cộng tác viên Đoàn – Hội cấp khoa/TT hoàn thành nhiệm vụ | 6  |  |
| 3  | Ủy viên Ban chấp hành đoàn cơ sở trực thuộc đoàn trường, ủy viên Ban chấp hành liên chi hội SV trực thuộc Hội SV trường; Ban điều hành câu lạc bộ, đội, nhóm cấp trường; Cộng tác viên Đoàn trường – Hội SV trường hoàn thành nhiệm vụ                      | 8  |  |
| 4  | Ủy viên Ban chấp hành Đoàn trường, Ủy viên Ban chấp hành Hội SV trường; Bí thư, phó bí thư đoàn cơ sở trực thuộc đoàn trường, Liên chi hội trưởng, liên chi hội phó chi hội SV trực thuộc Hội SV trường; Chi ủy viên chi bộ SV hoàn thành nhiệm vụ          | 10 |  |
| 5  | Điểm thưởng vượt khung  |    |  |
|  | - Nhận giấy khen của cấp trường về công tác Đoàn, Hội SV; về các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện   | 2  | điểm/khen<br>thưởng                                    |
|  | - Nhận bằng khen của cấp tỉnh, thành phố về công tác Đoàn, Hội SV, Hội Liên hiệp thanh niên; về các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện  | 4  | điểm/khen<br>thưởng                                    |
|  | - Nhận bằng khen của cấp Trung ương về công tác Đoàn, Hội SV, Hội Liên hiệp thanh niên; về các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện   | 8  | điểm/khen<br>thưởng                                    |